

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: NAV

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Tôn Thất Mạnh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Thuần	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quang Thiện	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Ủy viên
Ông Vũ Hải Bằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Thịnh	Ủy viên
Ông Bùi Hải Quân	Ủy viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Thái Hòa	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011



Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Thuần

Ông Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Bà Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Hữu Thuần

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 06.11.377/ AISC-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2011 ĐẾN 30/06/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT được lập tại ngày 20 tháng 07 năm 2011 từ trang 04 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		120.785.261.703	105.746.009.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.769.854.334	9.098.883.541
1. Tiền	111		2.769.854.334	4.098.883.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	41.630.200.805	51.211.613.360
1. Phải thu của khách hàng	131		25.814.327.322	37.944.209.906
2. Trả trước cho người bán	132		13.937.377.694	11.696.477.439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.339.443.737	2.031.873.963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(460.947.948)	(460.947.948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	72.543.159.797	43.172.124.826
1. Hàng tồn kho	141		72.825.997.118	43.454.962.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(282.837.321)	(282.837.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.842.046.767	2.263.387.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.646.683.952	654.132.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.930.676	1.224.060.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	982.432.139	385.194.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		44.530.652.024	45.231.968.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.032.552.024	33.577.517.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	17.387.626.490	18.221.814.602
- Nguyên giá	222		47.467.426.412	47.026.922.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.079.799.922)	(28.805.108.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	13.774.278.800	13.774.278.800
- Nguyên giá	228		13.774.278.800	13.774.278.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.870.646.734	1.581.424.433
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.498.100.000	11.654.451.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	-	156.351.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.315.913.727	150.977.977.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64.092.350.469	55.473.520.611
I. Nợ ngắn hạn	310		51.640.393.559	55.295.286.694
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	26.592.561.580	17.389.437.054
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	10.938.067.352	17.115.513.521
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	3.758.508.417	1.164.643.515
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.437.200.886	3.163.736.681
5. Phải trả người lao động	315		4.214.825.412	2.266.674.932
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.115.698.150	196.317.452
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.678.795.414	13.456.073.125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(95.263.652)	542.890.414
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.451.956.910	178.233.917
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		138.856.096	28.047.805
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.313.100.814	150.186.112
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		101.223.563.258	95.504.457.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	101.223.563.258	95.504.457.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(190.000)	(190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		618.028.543	431.547.769
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.798.219.311	6.798.219.311
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.057.177.162	2.057.177.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.750.328.242	6.217.703.034
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.315.913.727	150.977.977.887

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		29.976,64	51.222,11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.376.833.611	6.008.926.376
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.293.366.751	1.273.341.097
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(784.277)	113.831.249
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(366.913.164)	-
- Chi phí lãi vay	06	1.091.538.650	1.048.303.194
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. vốn lưu động	08	9.394.041.571	8.444.401.916
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	8.995.304.648	6.871.002.787
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(29.371.034.971)	(6.201.724.048)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	12.420.599.234	(2.735.122.340)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(992.551.535)	68.444.544
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.091.538.650)	(1.048.303.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.690.972.239)	(3.168.207.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(638.154.066)	(392.227.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(3.974.306.009)	1.838.264.955
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(854.225.940)	(490.789.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.351.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	336.374.528	8.626.320
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(225.136.776)	(482.163.429)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.640.275.746	29.680.372.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.437.151.220)	(52.521.456.477)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.519.976.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.316.851.474)	(22.841.083.646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(6.516.294.259)	(21.484.982.120)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.098.883.541	36.148.791.850
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	187.265.051	48.401.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>2.769.854.334</u>	<u>14.712.210.957</u>

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy



Lê Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có**6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2011**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 566 người.

Trong đó nhân viên quản lý 31 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:
Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	30/05/2011	01/01/2011
Tiền		2.769.854.334	4.098.883.541
Tiền mặt		275.777.231	709.527.899
Tiền gửi ngân hàng		2.494.077.103	3.389.355.642
Tiền gửi ngân hàng VND		1.876.013.739	2.419.618.655
Tiền gửi ngân hàng USD	29.976,64 USD	618.063.364	969.736.987
Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14		-	5.000.000.000
Cộng		2.769.854.334	9.098.883.541
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2011	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng		25.814.327.322	37.944.209.906
Khách hàng trong nước		18.303.263.116	27.260.299.581
Khách hàng nước ngoài	364.296,58 USD #	7.511.064.206	10.683.910.325
Trả trước cho người bán		13.937.377.694	11.696.477.439
Nhà cung cấp trong nước		13.937.377.694	11.696.477.439
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		2.339.443.737	2.031.873.963
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		744.227.840	538.489.911
Tiền cho vay mua nhà		861.586.768	887.173.536
Thuế TNCN			9.934.887
Phải thu khác		733.629.129	596.275.629
Cộng		42.091.148.753	51.672.561.308
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(460.947.948)	(460.947.948)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		41.630.200.805	51.211.613.360
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011	
Hàng đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		21.519.795.243	19.017.258.420
Công cụ, dụng cụ		256.386.421	29.889.497
Chi phí SX, KD dở dang		30.099.887.121	9.796.870.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho (tiếp theo)		30/06/2011	01/01/2011	
Thành phẩm		20.899.495.357	14.560.510.539	
Hàng hoá		-	-	
Hàng gửi đi bán		50.432.976	50.432.976	
Cộng giá gốc hàng tồn kho		72.825.997.118	43.454.962.147	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(282.837.321)	(282.837.321)	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		72.543.159.797	43.172.124.826	
4. Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2011	01/01/2011	
Tạm ứng		982.432.139	385.194.128	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-	
Cộng		982.432.139	385.194.128	
5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 24				
6. Tài sản cố định vô hình				
Quyền sử dụng đất	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/06/2011
Nguyên giá	13.774.278.800	-	-	13.774.278.800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	13.774.278.800			13.774.278.800
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2011	01/01/2011	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
Khu kỹ nghệ gỗ		963.133.152	962.413.152	
Công trình máy ép gạch		662.733.278	495.160.953	
Chi phí khác		37.030.849	123.850.328	
CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ		207.749.455		
Cộng		1.870.646.734	1.581.424.433	
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang 25				
9. Nợ ngắn hạn		30/06/2011	01/01/2011	
Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngắn hạn		26.592.561.580	17.389.437.054	
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-	
Cộng		26.592.561.580	17.389.437.054	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

Vay bằng Đồng Việt Nam	10.651.627.873	9.224.375.559
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	3.089.680.486	4.134.638.086
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II (**)	6.980.402.089	4.422.479.968
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	581.545.298	667.257.505
Vay bằng Ngoại tệ - USD	15.940.933.707	8.165.061.495
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	15.940.933.707	8.165.061.495
Tổng cộng	26.592.561.580	17.389.437.054

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo HĐTD số 10.36.0021A/HĐTDTM tháng 08/2010; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 12,5 %/ năm và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II, theo hợp đồng tín dụng số 113/2010/HDXKHM-NHPT.PC ngày 15/10/2010. Hạn mức cho vay: 7.000.000.000 VND; Mục đích vay: thực hiện phương án SXKD mặt hàng xuất khẩu SP gỗ. Lãi suất cho vay: 9,6 %/ năm và biên độ. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

10. Phải trả cho người bán	30/06/2011	30/06/2011	01/01/2011
Nhà cung cấp trong nước		2.799.968.530	4.984.792.113
Nhà cung cấp nước ngoài	394.708,45 USD #	8.138.098.822	12.130.721.408
Cộng		10.938.067.352	17.115.513.521
11. Người mua trả tiền trước	30/06/2011	30/06/2011	01/01/2011
Khách hàng trong nước		2.755.658.381	375.678.162
Khách hàng nước ngoài	48.639,54 USD #	1.002.850.036	788.965.353
Cộng		3.758.508.417	1.164.643.515
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2011	01/01/2011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		591.156.142	508.447.555
Thuế xuất nhập khẩu		281.502.925	242.359.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.484.342.933	2.331.106.769
Thuế thu nhập cá nhân		80.198.886	81.822.939
Cộng		2.437.200.886	3.163.736.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí phải trả		30/06/2011	01/01/2011
Chi phí xưởng cơ khí		-	23.551.044
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu		42.955.625	-
Tiền điện phải trả		274.878.524	161.967.543
Chi phí gia công vecneer gỗ		1.163.519.439	10.798.865
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole		634.344.562	-
Cộng		2.115.698.150	196.317.452
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn		471.245.642	330.102.554
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		2.087.561	407.030
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn		500.000.000	4.340.000.000
Công ty CP Phát Triển Sài Gòn		-	268.366.674
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388.800.000	388.800.000
Thù lao HĐQT			226.301.439
Cổ tức phải trả			7.679.976.000
DN tư nhân Nam Vũ		64.880.300	-
Thuế TNCN của CBCNV		44.633.692	
Thuế nhà thầu		3.577.660	
Phải trả, phải nộp khác		203.570.559	222.119.428
Cộng		1.678.795.414	13.456.073.125
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 26)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng		79.999.810.000	79.999.810.000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79.999.810.000	79.999.810.000
Vốn góp đầu năm		79.999.810.000	79.999.810.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		79.999.810.000	79.999.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ tức	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	12%	12%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	6.798.219.311	6.798.219.311
Quỹ dự phòng tài chính	2.057.177.162	2.057.177.162
Cộng	8.855.396.473	8.855.396.473

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.050.884.706	69.360.369.589
Doanh thu khác	143.992.800	223.078.850
Cộng	78.194.877.506	69.583.448.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.194.877.506	69.583.448.439
Cộng	78.194.877.506	69.583.448.439
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.172.961.816	55.807.973.825
Giá vốn hàng bán khác	338.998.133	268.194.493
Cộng	62.511.959.949	56.076.168.318
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.374.528	685.969.032
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	273.527.603	143.235.356
Cộng	609.902.131	829.204.388
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.244.988.650	1.048.303.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	889.340.284	576.583.225
Cộng	2.134.328.934	1.624.886.419
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	61.782.910	24.467.562
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	105.793.168	483.336
Chi phí khấu hao TSCĐ		8.301.439
Chi phí bảo hành	1.472.727.588	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.869.829	1.083.901.501
Chi phí bằng tiền khác	95.856.882	685.909.777
Cộng	2.665.030.377	1.803.063.615
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.831.900.218	3.328.661.166
Chi phí vật liệu quản lý	71.601.722	72.810
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.489.151	76.539.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.118.782	64.940.038
Thuế, phí và lệ phí	184.629.315	195.830.396
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.907.666	460.121.217
Chi phí bằng tiền khác	1.385.518.880	776.691.310
Cộng	4.215.165.734	4.902.856.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
23. Thu nhập khác		
Thu tiền bán hàng mẫu	-	79.803.183
Thu thanh lý tài sản cố định	136.363.636	-
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	177.685.827	-
Thu nhập khác	4.089.468	612.142
Cộng	318.138.931	80.415.325
24. Chi phí khác		
GTCL của tài sản cố định thanh lý	105.825.000	-
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	50.830.237	56.263.565
Chi phí khác	62.944.727	20.903.661
Cộng	219.599.964	77.167.226
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.376.833.611	6.008.926.376
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	7.376.833.611	6.008.926.376
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.844.208.403	1.502.231.594
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.844.208.403	1.502.231.594
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.496.732.114	51.971.976.836
Chi phí nhân công	16.677.513.623	10.916.136.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.293.366.751	1.099.855.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.438.777.495	3.129.109.869
Chi phí khác bằng tiền	10.098.296.470	2.053.988.862
Cộng	129.004.686.453	69.171.068.301
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.532.625.208	4.506.694.782
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.532.625.208	4.506.694.782
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	692	563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức - Tài khoản phải trả khác	3.840.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL từ Công ty liên kết - Tài khoản trả trước cho người bán	18.920.484.128	1.822.763.626
		Bán hàng cho Công ty liên kết - Phải thu của khách hàng	620.065.331	858.700.526
		Phải thu khác		112.114.737

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	618.028.543	-	618.028.543
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	618.028.543	(618.028.543)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	618.028.543	(618.028.543)

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy



Lê Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	16.189.452.947	27.226.437.965	3.304.220.714	306.811.147	47.026.922.773
Mua trong năm		351.903.200			351.903.200
ĐT XDCB hoàn thành		213.100.439			213.100.439
Thanh lý, nhượng bán		124.500.000			124.500.000
Số dư ngày 30/06/2011	16.189.452.947	27.666.941.604	3.304.220.714	306.811.147	47.467.426.412
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	8.698.586.944	17.888.687.667	1.966.264.771	251.568.789	28.805.108.171
Khấu hao trong năm	274.989.768	903.196.192	101.250.841	13.929.950	1.293.366.751
Thanh lý, nhượng bán		18.675.000			18.675.000
Số dư ngày 30/06/2011	8.973.576.712	18.773.208.859	2.067.515.612	265.498.739	30.079.799.922
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2011	7.490.866.003	9.337.750.298	1.337.955.943	55.242.358	18.221.814.602
Số dư ngày 30/06/2011	7.215.876.235	8.893.732.745	1.236.705.102	41.312.408	17.387.626.490

(*) Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thẻ chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là: 14.806.973.761 VND; tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam là: 3.414.840.838 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.367.496.891 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2011		01/01/2011	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết	38%				
<i>Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn</i>		1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Cộng		1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Đầu tư dài hạn khác					
<i>Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Motilen Cần Thơ</i>				14.377	156.351.000
Cộng		-	-	14.377	156.351.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng			11.498.100.000		11.654.451.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	80.000.000.000	(190.000)	-	5.865.927.445	1.824.104.195	(1.198.448.790)	86.491.392.850
Lãi trong năm 2010	-	-	-	-	-	18.898.192.031	18.898.192.031
Trích lập quỹ từ LN năm 2009	-	-	-	932.291.866	233.072.967	(1.165.364.833)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(466.145.934)	(466.145.934)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9.599.976.000)	(9.599.976.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(250.553.440)	(250.553.440)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	431.547.769	-	-	-	431.547.769
Số dư ngày 31/12/2010	80.000.000.000	(190.000)	431.547.769	6.798.219.311	2.057.177.162	6.217.703.034	95.504.457.276
Số dư ngày 01/01/2011	80.000.000.000	(190.000)	431.547.769	6.798.219.311	2.057.177.162	6.217.703.034	95.504.457.276
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2011	-	-	-	-	-	5.532.625.208	5.532.625.208
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	186.480.774	-	-	-	186.480.774
Số dư ngày 30/06/2011	80.000.000.000	(190.000)	618.028.543	6.798.219.311	2.057.177.162	11.750.328.242	101.223.563.258